

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2019 đến ngày 30.06.2019

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 7 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.658.709.823.369	1.898.066.586.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.492.905.554	186.336.871.446
1 . Tiền	111		45.492.905.554	112.336.871.446
2 . Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	74.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.133.716.562	896.187.548.021
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	524.117.778.614	752.908.623.229
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.353.043.961	79.506.278.054
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	65.662.893.987	63.772.646.738
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	892.989.721.793	755.793.277.631
1 . Hàng tồn kho	141		895.668.898.112	758.472.453.950
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.679.176.319)	(2.679.176.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.093.479.460	59.748.889.672
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	10.572.499.769	12.098.334.859
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.292.314.183	45.887.162.291
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	7.228.665.508	1.763.392.522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		583.361.387.852	597.860.136.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.807.785.976	23.392.481.961
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	19.807.785.976	23.392.481.961
II. Tài sản cố định	220		271.500.822.226	275.667.158.269
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.6	249.915.229.420	254.495.262.020
- Nguyên giá	222		749.207.126.772	737.988.924.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(499.291.897.352)	(483.493.662.249)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.7	21.585.592.806	21.171.896.249
- Nguyên giá	228		45.229.680.113	42.517.700.032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.644.087.307)	(21.345.803.783)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.641.619.728	1.220.806.728
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.641.619.728	1.220.806.728
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	249.958.937.476	257.458.937.476
1 . Đầu tư vào công ty con	251		139.535.268.520	139.535.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.716.920.657	84.216.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.706.748.299	33.706.748.299
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.452.222.446	40.120.752.054
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	39.452.222.446	40.120.752.054
TỔNG TÀI SẢN	270		2.242.071.211.221	2.495.926.723.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.921.772.479.394	2.157.013.503.605
I. Nợ ngắn hạn	310		1.833.115.964.295	2.066.430.794.038
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	276.369.812.752	345.499.611.390
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.308.981.317	10.178.541.526
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	5.813.518.770	6.841.248.517
5 . Phải trả người lao động	314		76.229.529.880	141.428.086.567
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	18.129.441.937	28.733.732.765
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	8.838.003.601	23.145.281.738
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	22.340.128.732	15.468.037.348
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.398.304.190.677	1.475.022.665.226
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		16.782.356.629	20.113.588.961
II. Nợ dài hạn	330		88.656.515.099	90.582.709.567
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	1.004.943.120	1.464.192.588
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	26.029.723.468	25.029.723.468
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.818.635.092	3.885.580.092
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	57.803.213.419	60.203.213.419
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320.298.731.827	338.913.219.653
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	320.298.731.827	338.913.219.653
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.898.834.114	125.513.321.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.688.365.267	63.504.214.438
- LNST chưa phân kỳ này	421b		32.210.468.847	62.009.107.502
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.242.071.211.221	2.495.926.723.258

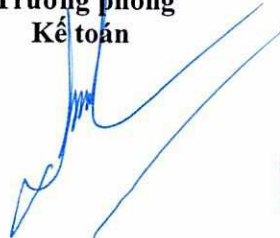
TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.2 kết thúc ngày 30/06/2019	Kỳ Q.2 kết thúc ngày 30/06/2018	Lũy kế	
					Từ ngày 01.01.2019 đến ngày 30.06.2019	Từ ngày 01.01.2018 đến ngày 30.06.2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	734.716.583.197	895.223.317.439	1.406.893.976.682	1.555.448.742.853
2. Các khoản giảm trừ	02		5.809.873.666	3.820.290.413	10.021.489.166	8.294.047.585
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		728.906.709.531	891.403.027.026	1.396.872.487.516	1.547.154.695.268
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	574.215.185.662	709.244.198.759	1.089.485.199.193	1.215.252.964.852
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		154.691.523.869	182.158.828.267	307.387.288.323	331.901.730.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	25.973.985.929	13.905.561.151	35.912.574.687	17.825.686.396
7. Chi phí tài chính	22	5.19	20.521.425.325	15.485.144.295	35.789.254.953	26.312.852.283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.351.617.946	10.432.755.086	28.422.187.859	19.594.719.084
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	74.564.268.979	89.124.000.675	141.196.498.301	147.717.276.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	68.172.812.026	68.847.928.423	132.115.692.707	135.520.274.580
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.407.003.468	22.607.316.025	34.198.417.049	40.177.013.347
11. Thu nhập khác	31		3.567.553.889	854.483.243	7.172.008.942	1.323.042.709
12. Chi phí khác	32		637.606.049	52.089.518	3.362.560.632	72.213.117
13. Lợi nhuận khác	40	5.22	2.929.947.840	802.393.725	3.809.448.310	1.250.829.592
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20.336.951.308	23.409.709.750	38.007.865.359	41.427.842.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	268.979.973	2.914.344.330	3.484.539.843	6.794.513.908
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20.067.971.335	20.495.365.420	34.523.325.516	34.633.329.031

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán

Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.007.865.359	41.427.842.939
2. Điều chỉnh các khoản			32.495.369.198	36.909.180.417
- Khấu hao tài sản cố định	02		31.561.921.800	29.624.169.812
- Các khoản dự phòng	03		-	(358.124.915)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.488.740.461)	(11.934.028.988)
- Chi phí lãi vay	06		28.422.187.859	19.577.164.508
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.503.234.557	78.337.023.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		250.768.102.566	31.815.795.876
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(137.196.444.162)	(160.334.170.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(151.758.907.562)	(57.636.640.954)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.194.364.698	7.072.123.800
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.422.187.859)	(19.577.164.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.169.762.195)	(8.909.549.347)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.644.089.001)	(7.082.134.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.725.688.958)	(136.314.716.630)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.178.788.884)	(33.834.963.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		302.146.754	7.758.807.690
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.777.068.246)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.899.828.632	11.010.618.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.523.186.502	(24.842.605.779)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.448.209.728.728	1.674.411.776.465
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.527.351.192.164)	(1.446.946.257.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.500.000.000)	(29.524.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.641.463.436)	197.940.868.942
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(127.843.965.892)	36.783.546.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.336.871.446	103.977.942.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	58.492.905.554	140.761.488.691

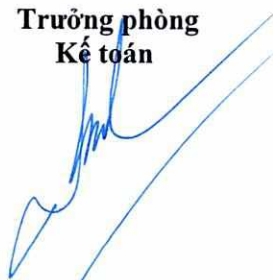
TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2019: 4.733 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%
Công ty CP BĐS Nhà Bè	51,57%	51,57%
Công ty CP May Đức Linh	60,00%	60,00%

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi nhánh 3 – Tổng công May Nhà Bè – CTCP tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK



1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

139
CÔN
MAY
À
IG
PH
HỒ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.430.789.788	3.529.982.088
Tiền gửi ngân hàng	27.274.615.766	108.806.889.358
Tiền đang chuyển	12.787.500.000	-
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	74.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>74.000.000.000</i>
Tổng	58.492.905.554	186.336.871.446

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	524.117.778.614	752.908.623.229
JC PENNY	17.836.339.126	37.368.558.785
ARCADIA	22.976.108.420	36.819.801.811
BMB CLOTHING GROUP	23.012.053.782	31.002.645.249
PRIMARK	6.707.891.756	10.568.211.664
RIVER	9.295.578.865	24.501.733.850
Công Ty CP May Gia Phúc	52.582.025.468	40.623.515.573
Vinatex (VSC)	38.786.265.179	29.250.061.124
Công ty CP May Đức Linh	37.159.151.729	37.117.549.729
Phải thu các đối tượng khác	315.762.364.289	505.656.545.444
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng	524.117.778.614	752.908.623.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khác

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
Ngắn hạn	65.662.893.987	-	63.772.646.738	-
Phải thu BHXH	4.397.872.455		3.929.335.429	
Ứng tiền đầu tư dự án Sóc Trăng	-		14.472.300	
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.368.506.178		847.413.953	
Công ty CP May Hoài Ân	-		2.020.901.409	
Phải thu tạm ứng	2.006.391.569		2.189.751.157	
Phải thu các công ty con, LDLK	39.520.643.787		36.277.133.575	
Phải thu bán nguyên phụ liệu	1.137.428.895		-	
Phải thu lãi	-		-	
Kỹ quỹ ký cược	292.683.750		200.209.750	
Phải thu khác	13.155.685.626		17.911.080.332	
Phải thu người lao động	3.783.681.727		382.348.833	
Dài hạn	19.807.785.976	-	23.392.481.961	-
Kỹ quỹ ký cược	-		20.000.000	
Công Ty CP May Phù Cát	5.072.220.000		6.340.275.000	
Phải thu các công ty con, LDLK	12.000.000.000		14.243.212.329	
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.732.565.976		2.785.994.632	
Phải thu khác	3.000.000		3.000.000	
Tổng	85.470.679.963	-	87.165.128.699	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	529.844.722		277.133.722	
Nguyên liệu, vật liệu	308.643.069.460	(2.542.359.180)	271.040.761.394	(2.542.359.180)
Công cụ, dụng cụ	118.462.092		128.333.137	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	403.844.133.386		316.393.007.166	
Thành phẩm	82.467.043.687		64.487.921.278	
Hàng hoá	11.414.267.322	(136.817.139)	9.341.784.610	(136.817.139)
Hàng gửi đi bán	88.652.077.443		96.803.512.643	
Tổng	895.668.898.112	(2.679.176.319)	758.472.453.950	(2.679.176.319)

5.5 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.572.499.769	12.098.334.859
Máy móc thiết bị	104.273.158	86.440.758
Chi phí công cụ, dụng cụ	785.346.361	839.393.404
Chi phí phụ tùng	672.014.053	775.602.687
Chi phí sửa chữa	714.855.949	611.355.625
Chi phí thuê mặt bằng	4.192.093.353	4.839.456.840
Chi phí quảng cáo	1.024.034.122	809.392.635
Chi phí bảo hiểm	1.157.750.615	1.901.488.882
Khác	1.922.132.158	2.235.204.028
b) Dài hạn	39.452.222.446	40.120.752.054
Máy móc thiết bị	4.750.095.586	5.767.700.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.218.461.078	7.383.152.489
Chi phí phụ tùng	1.106.311.475	-
Chi phí sửa chữa	11.213.674.421	10.854.265.219
Chi phí thuê đất	14.480.201.602	15.071.321.044
Chi phí quảng cáo	59.355.068	203.935.784
Khác	1.624.123.216	840.377.472
Tổng	50.024.722.215	52.219.086.913

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	235.928.433.235	404.528.518.872	89.883.424.704	7.648.547.458	737.988.924.269
Tăng trong năm	-	27.711.818.687	500.000.000	286.909.090	28.498.727.777
Mua trong năm	-	24.759.086.713	-	286.909.090	25.045.995.803
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	2.952.731.974	500.000.000	-	3.452.731.974
Giảm trong năm	-	16.780.525.274	500.000.000	-	17.280.525.274
Thanh lý, nhượng bán	-	13.827.793.300	-	-	13.827.793.300
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	2.952.731.974	500.000.000	-	3.452.731.974
Số dư tại 30/06/2019	235.928.433.235	415.459.812.285	89.883.424.704	7.935.456.548	749.207.126.772
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	147.586.129.734	262.893.214.468	66.511.744.957	6.502.573.090	483.493.662.249
Tăng trong năm	5.944.962.712	20.810.457.425	2.444.563.823	231.790.838	29.431.774.798
Khấu hao trong năm	5.944.962.712	20.725.893.951	2.360.990.775	231.790.838	29.263.638.276
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	84.563.474	83.573.048	-	168.136.522
Giảm trong năm	-	13.549.966.647	83.573.048	-	13.633.539.695
Thanh lý, nhượng bán	-	13.465.403.173	-	-	13.465.403.173
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	84.563.474	83.573.048	-	168.136.522
Số dư tại 30/06/2019	153.531.092.446	270.153.705.246	68.872.735.732	6.734.363.928	499.291.897.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	88.342.303.501	141.635.304.404	23.371.679.747	1.145.974.368	254.495.262.020
Tại 30/06/2019	82.397.340.789	145.306.107.039	21.010.688.972	1.201.092.620	249.915.229.420

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	10.412.905.271	-	5.838.965.451	26.265.829.310	-	42.517.700.032
Tăng trong năm	36.363.636	-	-	2.675.616.445	-	2.711.980.081
Mua trong kỳ	36.363.636	-	-	2.675.616.445	-	2.711.980.081
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	10.449.268.907	-	5.838.965.451	28.941.445.755	-	45.229.680.113
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	2.696.585.690	-	5.484.434.042	13.164.784.051	-	21.345.803.783
Tăng trong năm	196.438.028	-	265.775.653	1.836.069.843	-	2.298.283.524
Khấu hao trong năm	196.438.028	-	265.775.653	1.836.069.843	-	2.298.283.524
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	2.893.023.718	-	5.750.209.695	15.000.853.894	-	23.644.087.307
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	7.716.319.581	-	354.531.409	13.101.045.259	-	21.171.896.249
Tại 30/06/2019	7.556.245.189	-	88.755.756	13.940.591.861	-	21.585.592.806

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Vốn nắm giữ	Tỷ lệ		Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
		Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				139.535.268.520			139.535.268.520		
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000			11.535.620.000		
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520			5.817.648.520		
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000			7.650.000.000		
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	15.300.000.000			15.300.000.000		
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000			14.000.000.000		
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000			12.750.000.000		
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	2.778.200	27.782.000.000			27.782.000.000		
Công ty CP BĐS Nhà Bè	51,57%	51,57%	1.470.000	14.700.000.000			14.700.000.000		
Công ty CP May Đức Linh	60,00%	60,00%	3.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				76.716.920.657			84.216.920.657		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657			5.227.920.657		
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NI	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000			3.429.000.000		
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000			15.360.000.000		
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000			1.500.000.000		
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000			3.000.000.000		
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000			14.400.000.000		
Công ty TNHH May Mặc Tư Nghĩa							7.500.000.000		
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000			9.180.000.000		
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000			15.120.000.000		
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000			9.500.000.000		

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019			
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				33.706.748.299		-	33.706.748.299		-
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385			5.802.843.385		
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000			7.161.920.000		
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%		3.480.000.000			3.480.000.000		
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000			4.225.000.000		
Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000			5.250.000.000		
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	8,82%	8,82%		2.449.884.914			2.449.884.914		
Tổng Công ty Việt Thắng - CTC	2,61%	2,61%		5.337.100.000			5.337.100.000		
Tổng				249.958.937.476		-	257.458.937.476		-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	276.369.812.752	276.369.812.752	345.499.611.390	345.499.611.390
Công ty CP May Tam Quan	5.653.121.360	5.653.121.360	17.372.053.288	17.372.053.288
Công ty CP May Gia Lai	13.210.867.597	13.210.867.597	15.760.441.720	15.760.441.720
Motives (Far East) Ltd.	14.414.814.094	14.414.814.094	13.144.406.811	13.144.406.811
Công Ty CP May Phù Cát	6.685.302.153	6.685.302.153	13.437.749.135	13.437.749.135
Kufner Hong Kong LTD.	9.767.596.674	9.767.596.674	13.352.482.590	13.352.482.590
Công ty CP May Bình Thuận	9.205.690.166	9.205.690.166	12.396.734.274	12.396.734.274
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	11.583.023.428	11.583.023.428	16.528.525.467	16.528.525.467
Phải trả các nhà cung cấp khác	205.849.397.280	205.849.397.280	243.507.218.105	243.507.218.105
Dài hạn	1.004.943.120	1.004.943.120	1.464.192.588	1.464.192.588
Công Ty CP Long Phương Đông	1.004.943.120	1.004.943.120	1.464.192.588	1.464.192.588
Tổng	277.374.755.872	277.374.755.872	346.963.803.978	346.963.803.978

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.131.255.185	12.660.280.643	14.373.234.254	2.418.301.574
Thuế XNK	151.529.181	626.263.940	777.793.121	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.274.414.081	7.290.678.385	7.936.934.154	1.628.158.312
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.470.881	12.470.881	-
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	32.152.778	32.152.778	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.050.070	3.746.638.511	2.263.629.697	1.767.058.884
Thuế nhà thầu	-	144.708.867	144.708.867	-
Tổng	6.841.248.517	24.536.194.005	25.563.923.752	5.813.518.770
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	439.048	1.842.452.796	1.844.550.549	2.536.801
Thuế XNK	1.720.079.605	839.876.545	839.876.545	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.873.869	5.706.586.962	11.169.762.195	5.506.049.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	172.936.763	172.936.763	-
Tổng	1.763.392.522	8.561.853.066	14.027.126.052	7.228.665.508

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.11 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	18.129.441.937	28.733.732.765
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	9.899.072.989	22.090.762.487
Nguyên phụ liệu	928.501.488	1.363.354.677
Chi phí điện, nước, vận chuyển	5.327.569.791	4.738.575.604
Chi phí phải trả khác	1.974.297.669	541.039.997
Tổng	18.129.441.937	28.733.732.765

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.838.003.601	23.145.281.738
Doanh thu nhận trước	8.838.003.601	23.145.281.738
b) Dài hạn	26.029.723.468	25.029.723.468
Doanh thu nhận trước	26.029.723.468	25.029.723.468
Tổng	34.867.727.069	48.175.005.206

5.13 Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.340.128.732	15.468.037.348
Kinh phí công đoàn	3.244.009.965	1.377.968.479
Bảo hiểm xã hội	5.966.251.350	549.238.324
Bảo hiểm y tế	3.068.782.796	2.657.417.760
Bảo hiểm thất nghiệp	1.029.736.948	892.793.111
Phải trả khác	9.031.347.673	9.990.619.674
b) Dài hạn	3.818.635.092	3.885.580.092
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại CCN Tam Quan	1.141.235.092	1.141.235.092
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.677.400.000	2.744.345.000
Tổng	26.158.763.824	19.353.617.440

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.398.304.190.677	1.398.304.190.677	1.450.632.717.615	1.527.351.192.164	1.475.022.665.226	1.475.022.665.226
NH Ngoại Thương VN (VCB)	2.807.092.882	2.807.092.882	2.807.092.882	-	-	-
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	220.914.057.808	220.914.057.808	277.827.634.643	801.082.188.587	744.168.611.752	744.168.611.752
NHTMCP An Bình	54.448.310.947	54.448.310.947	54.448.310.947	-	-	-
NH Á Châu (ACB)	145.087.112.515	145.087.112.515	145.126.847.714	96.144.692.585	96.104.957.386	96.104.957.386
NH Far East National Bank (SINOPAC)	40.162.430.109	40.162.430.109	40.435.436.183	46.502.564.720	46.229.558.646	46.229.558.646
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG CK	42.808.820.000	42.808.820.000	42.808.820.000	-	-	-
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG-VND	210.776.631.971	210.776.631.971	211.128.039.790	79.233.863.600	78.882.455.781	78.882.455.781
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	104.152.877.272	104.152.877.272	104.152.877.272	-	-	-
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	108.208.127.774	108.208.127.774	108.457.018.801	229.632.370.535	229.383.479.508	229.383.479.508
NH Standard Chartered VND	-	-	19.373.371.248	35.530.338.580	16.156.967.332	16.156.967.332
NH Standard Chartered USD	-	-	58.959.139	31.197.176.866	31.138.217.727	31.138.217.727
NH Công Thương VN - CN4	453.405.947.003	453.405.947.003	441.585.320.109	187.384.775.409	199.205.402.303	199.205.402.303
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.532.782.396	15.532.782.396	2.422.988.887	20.643.221.282	33.753.014.791	33.753.014.791
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	8.145.965.185	8.145.965.185	19.060.000	9.173.910.000	17.300.815.185	17.300.815.185
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	460.000.000	460.000.000	2.400.000.000	4.664.000.000	2.724.000.000	2.724.000.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	4.931.317.138	4.931.317.138	-	4.931.317.138	9.862.634.276	9.862.634.276
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	1.995.500.073	1.995.500.073	3.928.887	1.873.994.144	3.865.565.330	3.865.565.330
Vay dài hạn	57.803.213.419	57.803.213.419	-	2.400.000.000	60.203.213.419	60.203.213.419
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	28.156.821.929	28.156.821.929	-	-	28.156.821.929	28.156.821.929
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	13.318.956.490	13.318.956.490	-	-	13.318.956.490	13.318.956.490
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-VND	296.000.000	296.000.000	-	2.400.000.000	2.696.000.000	2.696.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	16.031.435.000	16.031.435.000	-	-	16.031.435.000	16.031.435.000
CỘNG	1.456.107.404.096	1.456.107.404.096	1.450.632.717.615	1.529.751.192.164	1.535.225.878.645	1.535.225.878.645

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	109.004.214.438	322.404.112.151
Lãi trong năm trước	-	-	73.820.366.076	73.820.366.076
Trích lập các quỹ	-	-	11.811.258.574	11.811.258.574
Chia trả cổ tức 2017	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Số dư tại 31/12/2018	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Lãi trong kỳ	-	-	34.523.325.516	34.523.325.516
Trích lập các quỹ	-	-	2.312.856.668	2.312.856.668
Chia trả cổ tức 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
Số dư tại 30/06/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	106.898.834.114	320.298.731.827

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	182.000.000.000	182.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.406.893.976.682	1.555.448.742.853
Doanh thu bán hàng	1.394.043.711.752	1.473.413.100.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.850.264.930	82.035.642.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.021.489.166	8.294.047.585
Giảm giá hàng bán	843.630.780	825.918.457
Hàng bán trả lại	9.177.858.386	7.468.129.128
Tổng	1.396.872.487.516	1.547.154.695.268
5.17 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.437.264.004	35.777.485.210
Giá vốn hàng bán	1.088.047.935.189	1.179.475.479.642
Tổng	1.089.485.199.193	1.215.252.964.852
5.18 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.902.806.556	121.167.000
Lãi cho vay	1.350.844.798	307.746.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.646.177.278	10.581.705.078
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.012.746.055	6.815.068.318
Tổng	35.912.574.687	17.825.686.396
5.19 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền vay	28.422.187.859	19.594.719.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.367.067.094	6.718.133.199
Tổng	35.789.254.953	26.312.852.283

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí bán hàng

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí nhân viên	31.146.857.553	33.757.960.561
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.019.704.408	2.430.058.313
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.904.381.524	1.763.814.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.843.508.411	1.281.701.757
Thuế, phí, lệ phí	80.294.090	88.001.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.405.318.599	98.751.015.260
Chi phí bằng tiền khác	8.796.433.716	9.644.725.234
Tổng	<u>141.196.498.301</u>	<u>147.717.276.602</u>

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	81.530.103.987	81.533.555.083
Chi phí vật liệu quản lý	5.350.646.395	6.391.437.620
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.477.375.163	2.102.421.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.224.776.887	8.363.933.112
thuế phí và lệ phí	472.981.614	1.217.345.089
Chi phí dự phòng		435.863.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.350.050.267	16.469.525.246
Chi phí bằng tiền khác	16.709.758.394	19.006.192.949
Tổng	<u>132.115.692.707</u>	<u>135.520.274.580</u>

5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	302.146.754	923.410.910
chênh lệch tiền NPL	15.000	-
Chênh lệch tiền gia công		15.805.094
Thu nhập do xử lý công nợ	1.638.931	59.456
Thu hồi nguyên vật liệu		92.491.913
Thu nhập khác	6.868.208.257	291.275.336
Tổng	<u>7.172.008.942</u>	<u>1.323.042.709</u>
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	2.681.177.703	10.260.175
Chênh lệch tiền NPL+gia công	443.369.900	59.820
Chênh lệch tiền gia công	227.488.906	-
Chi phí khác	10.524.123	61.893.122
Tổng	<u>3.362.560.632</u>	<u>72.213.117</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.809.448.310</u>	<u>1.250.829.592</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.007.865.359	41.427.842.939
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	5.061.011.135	3.126.431.679
- Các khoản chi phí không chứng từ	1.979.308.430	2.641.546.504
- Các khoản phạt	2.681.177.703	10.260.175
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	400.525.002	474.625.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	25.646.177.278	10.581.705.078
- Cổ tức	25.646.177.278	10.581.705.078
Thu nhập chịu thuế	17.422.699.216	33.972.569.540
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	3.484.539.843	6.794.513.908
Chi phí thuế TNDN	3.484.539.843	6.794.513.908

03
 G
 M
 H
 Ô
 Ô
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên có liên quan
Giao dịch bán hàng trong kỳ

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	260.256.364	206.770.000
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Khác	124.816.000	12.000.000
		Quần áo	13.663.640	4.090.900
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	1.071.000
		Khác	52.219.875	7.785.755
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Quần áo	-	1.376.818
		Điện, ăn, nước, thuê máy	17.454.497	13.923.669
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Tiền thuê nhà	144.835.200	142.634.700
		Điện, ăn, nước, thuê máy	6.900.000	10.212.000
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Khác	111.624.177	12.000.000
		Thiết bị các loại	377.272.728	-
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	900.000
		Nguyên Phụ Liệu	105.305.500	117.370.900
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Khác	62.721.300	10.650.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	900.000.000	900.000.000
Cty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	52.103.088	4.409.091
		Quần áo	363.069.272	16.620.000
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	858.000	-
		Khác	202.404.340	3.752.979
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Quần áo	12.969.336.263	4.647.055.400
		Khác	7.130.000	7.130.000
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Quần áo	9.632.727	7.929.259
		Điện, ăn, nước, thuê máy	24.222.000	-
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Nguyên Phụ Liệu	-	66.598.646
		Khác	125.571.037	127.486.919
		Thiết bị các loại	-	9.740.406.105

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch bán hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Cty CP May An Nhon	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	53.872.866	-
		Khác	33.550.000	-
CN Cty CP Truyền Thông và Du Lịch NBC	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	7.437.208
		Tiền thuê nhà	-	11.764.500
Cty Cô Phân Đầu Tư &	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	-	1.517.100
		Điện, ăn, nước, thuê máy	34.670.276	117.054.222
		Tiền thuê nhà	221.021.600	163.159.325
		Khác	9.875.000	17.000.000
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	22.700.000	-
		Quần áo	-	5.450.000
		Điện, ăn, nước, thuê máy	36.438.628	62.848.996
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Tiền thuê nhà	299.640.000	299.640.000
		Quần áo	22.222.728	1.054.545
		Điện, ăn, nước, thuê máy	28.068.063	36.039.121
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Tiền thuê nhà	139.260.000	212.836.350
		Quần áo	21.004.004	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	14.560.000	4.080.000
		Nguyên Phụ Liệu	78.472.727	12.627.272
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	439.344.150	9.400.000
		Quần áo	11.314.545	-
Cty CP May An Nhon	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	20.009.000	20.020.000
		Khác	62.964.145	3.340.000
		Quần áo	53.872.866	-
		Khác	33.550.000	18.850.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Giao dịch mua hàng trong kỳ

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Gia công	11.542.121.682	8.657.106.592
		Hoa Hồng	86.364.275	62.030.999
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Gia công	36.364.666.355	24.661.054.788
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Gia công	9.248.445.925	6.706.748.728
		khác	47.520.000	-
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Gia công	41.057.369.622	34.284.543.379
		Phí vận chuyển	-	37.989.091
		khác	-	14.727.273
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Gia công	49.008.243.767	34.823.966.067
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Gia công	54.335.758	161.545.801
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Gia công	50.425.119.929	38.104.114.384
Công Ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Gia công	42.061.598.179	28.095.203.052
		Phí vận chuyển	-	18.181.818
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	46.929.992
		Công cụ, dụng cụ	-	12.350.000
		Phí vận chuyển	-	691.322.500
		khác	-	1.365.770.462
		Văn Phòng Phẩm	6.169.135	17.800.000
		Quảng cáo	5.000.000	2.270.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phí vận chuyển	20.572.636.860	23.645.913.824
		khác	49.003.209.666	59.438.338.057
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	7.621.347.000	11.327.072.000
		Dịch vụ bảo trì	1.600.000	1.600.000
		Công cụ, dụng cụ	7.080.000	-
		khác	-	9.540.000
		Văn Phòng Phẩm	-	1.940.000
		Sửa chữa	-	4.600.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch mua hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	1.477.838.880
		Công cụ, dụng cụ	1.622.160.048	-
		khác	-	2.376.799.280
		Sửa chữa	28.181.800	81.758.408
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	-	968.284.147
CN Công Ty CP May Sông Tiền - XN May An Giang	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	5.569.396.842	-
Cty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	6.504.879.468	8.905.848.274

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần May Bình Định	Công ty con	Phải thu khách hàng	28.946.720	85.641.160
		Phải trả người bán	446.058.502	2.225.683.327
Công ty cổ phần May Bình Thuận	Công ty con	Phải trả người bán	9.379.227.006	7.673.450.476
Công ty Cổ Phần May Gia Lai	Công ty con	Phải thu khách hàng	72.016.898.321	4.677.518.287
		Phải trả người bán	13.210.867.597	6.099.930.724
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Phải trả người bán	8.295.387.622	4.958.701.392
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khách hàng	357.264.295	109.427.837
		Phải trả người bán	5.653.121.360	9.154.959.783
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	18.723.906.849	18.337.112.329
		Phải thu khách hàng	2.974.850.000	2.479.850.000
		Trả trước cho người bán	16.605.796.500	16.665.565.834
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	Phải thu khác	-	17.530.000
		Phải thu khách hàng	37.159.151.729	37.230.675.929
		Phải trả người bán	2.519.291.296	6.810.397.224
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khác	2.664.963.636	3.255.540.000
		Phải thu khách hàng	3.533.770.636	4.103.693.847
		Phải trả người bán	11.583.023.428	7.940.085.896
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	28.903.410.958	28.035.602.739
		Trả trước cho người bán	5.329.605.609	5.326.799.836
		Phải thu khách hàng	52.582.025.468	51.028.896.615
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	4.159.560.497	625.588.378
		Phải thu khác	916.360.718	916.360.718

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

**Trưởng phòng
Kế toán**

Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

